

Thực trạng bệnh quanh răng và một số yếu tố liên quan ở trẻ em 4 - 8 tuổi tại một số tỉnh thành của Việt Nam năm 2010

Nguyễn Quốc Trung*; Vũ Mạnh Tuấn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả, cắt ngang có phân tích 7.775 học sinh, 4 - 8 tuổi, chọn ngẫu nhiên từ 50 trường mẫu giáo và tiểu học tại 5 tỉnh thành trong cả nước, cùng cha/mẹ học sinh. Khám răng miệng cho học sinh và kết hợp thu thập thông tin về kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh và cha/mẹ bằng các mẫu phiếu thiết kế trước. Kết quả cho thấy: 90,6% có cặn bám, 81,1% có cao răng, chảy máu lợi 11,6%. 29,1% trẻ chưa từng được khám răng lần nào. Tổng thời gian cho mỗi lần chải răng của trẻ: < 1 phút: 14,2%; từ 1 - 2 phút: 35,8%; 3 - 5 phút: 43,6%. 5,5% trẻ chải răng ngày 3 lần. 67,5% trẻ có thói quen ăn vặt. 89,2% phụ huynh học sinh cần được cung cấp thông tin về phương pháp chải răng.

* Từ khóa: Bệnh quanh răng; Yếu tố liên quan; Trẻ em 4 - 8 tuổi.

The status of periodontopathy and some related factors in children at the age of 4 - 8 in some cities/provinces of Vietnam in 2010

SUMMARY

Studies had described cross-sectional analysis. 7,775 children in the age of 4 - 8 years were randomly selected from 50 kindergardens and primary schools in five provinces in the country, with their parents. We conducted oral examinations for children to gather and combine information on knowledge, attitudes and practices of child and parents in the form designed in advance.

Results showed that: 90.6% of children had residue, which is 81.1% tartar, bleeding gums 11.6%. The current status of knowledge, attitudes and practices of child and their parents about prevention of disease: 29.1% of children never once did the dentist. The total time for each child's brushing: < 1 min: 14.2%, 1 - 2 minutes: 35.8%, 3 - 5 minutes: 43.6%. Number of children brush their teeth 3 times a day is 5.5%. snacking habits of children: 67.5%. 89.2% had parents need to provide information on methods of brushing.

* *Key words: Periodontopathy; Related factors; Children in the age of 4 - 8.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng và nha chu viêm là bệnh có nhiều ảnh hưởng tới sức khỏe và thẩm mỹ của con người. Đây là bệnh có tỷ lệ mắc khá cao ở nước ta cũng như trên thế giới.

Ở Việt Nam, bệnh răng miệng có xu hướng gia tăng. Theo điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc (2001) học sinh 6 - 8 tuổi có tỷ lệ sâu răng sữa 84,9%, sâu răng vĩnh viễn 24,4%; viêm lợi 42,7%; có cao răng và cặn bám 80%.

* Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt

Phản biện khoa học: PGS. TS. Trương Uyên Thái

Đã có nhiều nghiên cứu về bệnh quanh răng của trẻ em học đường, tuy nhiên mới là nghiên cứu mô tả, chưa đi sâu tìm hiểu các yếu tố liên quan có ảnh hưởng từ phía gia đình và nhà trường cũng như kiến thức, thái độ, hành vi chăm sóc răng miệng của trẻ. Để có thể can thiệp có hiệu quả nhằm hạ thấp tỷ lệ bệnh, phải đẩy mạnh việc phòng bệnh trong cộng đồng, đặc biệt là với học sinh mẫu giáo và tiểu học.

Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu:

- *Xác định tỷ lệ bệnh quanh răng của học sinh 4 - 8 tuổi.*
- *Tìm hiểu kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh và cha/mẹ các em về phòng chống bệnh quanh răng.*

Trên cơ sở đó đề xuất biện pháp dự phòng và can thiệp nhằm hạ thấp tỷ lệ bệnh quanh răng cho trẻ.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

+ 7.775 học sinh đang học tại các trường mẫu giáo và tiểu học tại 5 tỉnh/thành phố của Việt Nam, ở độ tuổi 4 - 8.

+ Cha/mẹ của học sinh được chọn vào nghiên cứu.

Nghiên cứu từ tháng 2 - 2010 đến 3 - 2010 tại 5 tỉnh thành phố: Hà Nội, Lạng Sơn, Thái Bình, Ninh Thuận, Tiền Giang.

2. Phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu mô tả, cắt ngang có phân tích, kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính.

* *Phương pháp chọn mẫu:*

Cỡ mẫu: nghiên cứu sử dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot p \cdot (1-p) / d^2$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cần thiết; α : mức ý nghĩa thống kê, trong nghiên cứu này $\alpha = 0,05$; z: giá trị z thu được tương ứng với giá trị $\alpha = 0,05 \rightarrow Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; p = 0,8 (tỷ lệ học sinh tiểu học bị bệnh quanh răng năm 2001); d = 0,01 (sai số cho phép 1%); n = 6146.

Cỡ mẫu cần thu thập là: $(6.146 \times 1) \times 110\% = 6.760$ học sinh.

- Từ tổng số các trường của từng tỉnh, chọn ngẫu nhiên mỗi tỉnh 10 trường mẫu giáo và tiểu học có triển khai chương trình. Dựa trên danh sách học sinh của từng trường, chọn ngẫu nhiên mỗi trường 150 học sinh. Tổng số học sinh được đưa vào nghiên cứu là 7.775 em.

Toàn bộ cha/mẹ của học sinh được chọn vào nghiên cứu.

* *Phương pháp thu thập số liệu:*

- Thu thập thông tin về tỷ lệ bệnh quanh răng: khám lâm sàng do các bác sỹ chuyên khoa răng hàm mặt trực tiếp khám. Điền kết quả vào phiếu khám.

- Thu thập thông tin về các yếu tố liên quan từ phía gia đình: phát phiếu phỏng vấn cha/mẹ học sinh có con được chọn vào nghiên cứu.

* *Phân tích số liệu:*

Số liệu được làm sạch trước và sau khi nhập bằng phần mềm Epi DATA. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS.15.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ

BÀN LUẬN

1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

* *Tuổi:* 4 tuổi: 925 học sinh (11,9%); 5 tuổi: 1.013 học sinh (13,0%); 6 tuổi: 1.052 học sinh (13,5%); 7 tuổi: 1.718 học sinh (22,1%); 8 tuổi: 2.977 học sinh (39,5%). Không có sự khác biệt về số lượng giữa độ tuổi 4, 5, 6 ($p > 0,5$). Trẻ em 8 tuổi chiếm cao nhất.

* *Giới:* nam: 3.986 học sinh (51,3%); nữ: 3.789 học sinh (48,7%). Không có sự khác biệt về số lượng giới trong nghiên cứu ($p > 0,5$).

2. Tình trạng nha chu của học sinh.

Bảng 1: Chảy máu lợi chia theo giới.

GIỚI	CÓ CHẢY MÁU LỢI		KHÔNG CHẢY MÁU LỢI		TỔNG	
	n	%	n	%	n	%
Nam	463	11,6%	3.523	88,4%	3.986	51,27%
Nữ	461	12,2%	3.328	87,8%	3.789	48,73%
Tổng	924	11,9%	6.851	88,1%	7.775	100%

Bảng 2: Chỉ số cận bám.

GIỚI	CÓ CẶN BĂM		KHÔNG CẶN BĂM		TỔNG	
	n	%	n	%	n	%
Nam	3.610	90,6%	376	9,4%	3.988	51,27%
Nữ	3.416	90,2%	373	9,8%	3.789	48,73%
Tổng	7.026	90,4%	749	9,6%	7.775	100%

Bảng 3: Chỉ số cao răng.

GIỚI	CÓ CAO RĂNG		KHÔNG CÓ CAO RĂNG		TỔNG	
	n	%	n	%	n	%
Nam	3.234	81,1%	752	18,9%	3.986	51,27%

Nữ	3.049	80,5%	740	19,5%	3.789	48,73%
Tổng	6.283	80,8%	1492	19,2%	7.775	100%

3. Kiến thức và thái độ, thực hành của cha/mẹ học sinh về phòng chống bệnh quanh răng.

* Số lần chải răng của các gia đình trong ngày: không chải răng: 248 (3,4%); ngày 1 lần: 992 (12,5%); ngày ít nhất 2 lần: 6.693 (84,1%).

* Cha mẹ gặp khó khăn trong việc dạy con thói quen đánh răng trước khi đi ngủ: có: 2.867 (36,0%); không: 5.049 (63,5%).

* Cha mẹ đã từng đưa con đi khám chữa răng: có: 5.162 (64,9%); không: 2771 (34,8%).

4. Kết quả phỏng vấn kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc vệ sinh răng miệng của học sinh.

* Số lần học sinh đã từng đi khám răng: một lần: 2.583 (29,8%); nhiều lần: 3.566 (41,1%); chưa lần nào: 2.523 (29,1%).

Bảng 4: Nơi học sinh đã được nghe phổ biến về cách đánh răng.

NGUỒN THÔNG TIN	TẦN SỐ (n)	%
Sách báo	1.971	22,7
Cơ sở y tế	1.109	12,8
Trường học	4.772	55,0
Không nhớ	820	9,5
Tổng	8.672	100,0

* Học sinh đã nhớ được ai đã hướng dẫn cách đánh răng cho bản thân: bác sỹ răng hàm mặt: 1.725 học sinh (19,9%); cán bộ y tế khác: 307 học sinh (3,5%); cán bộ nha học đường: 354 học sinh (4,1%); thầy cô giáo: 4.318 học sinh (49,8%); người thân (bố, mẹ, anh chị): 1.741 học sinh (20,1%); không ai hướng dẫn: 77 học sinh (0,9%); không nhớ: 150 học sinh (1,7%).

* Học sinh hiểu bệnh nha chu là bệnh có thể phòng ngừa được: có thể phòng: 7.326 học sinh (84,5%); không thể phòng: 696 học sinh (8,0%); không biết, không quan tâm: 650 học sinh (7,5%).

* Số lần chải răng của học sinh trong ngày: 1 lần/ngày: 1.852 học sinh (21,4%); 2 lần/ngày: 6.218 học sinh (71,7%); thỉnh thoảng đánh 1 lần: 452 học sinh (5,2%); không bao giờ: 150 học sinh (1,2%).

* Thời điểm học sinh thực hiện việc chải răng: buổi sáng sau khi ngủ dậy: 2029 học sinh (23,4%); buổi tối trước khi đi ngủ: 1.038 học sinh (12,0%); cả hai buổi sáng - tối: 5.124 học sinh (59,1%); ngay sau khi ăn: 481 học sinh (5,5%).

* Tổng thời gian cho mỗi lần chải răng của trẻ: < 1 phút: 1.230 học sinh (14,2%); 1 - 2 phút: 3.107 học sinh (35,8%); 3 - 5 phút: 3.777 học sinh (43,6%); không quan tâm: 558 học sinh (6,4%).

* Trẻ có ăn bánh kẹo hoặc uống nước ngọt ngoài ba bữa chính sáng, trưa, tối: 1 lần/ngày: 1.661 học sinh (19,2%); vài lần/ngày: 1.154 học sinh (13,3%); thỉnh thoảng: 5.857 học sinh (67,5%).

* Chế độ ăn uống mà trẻ cho rằng tốt cho răng và lợi: ăn theo ý thích, không theo bữa: 82 học sinh (1,6%); ăn đầy đủ, đúng bữa, không ăn vặt: 4.956 học sinh (98,4%).

KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả nghiên cứu chúng tôi đưa ra kết luận sau:

* *Thực trạng bệnh quanh răng của học sinh:*

- Tỷ lệ mắc bệnh quanh răng của học sinh rất cao: 11,6% chảy máu lợi; 90,6% có cặn bám; 9,4% không có cặn bám; 81,1% có cao răng, 18,9% không có cao răng.

* *Thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành của cha/mẹ học sinh về phòng chống bệnh quanh răng cho con em mình:*

+ 89,2% phụ huynh học sinh cần được cung cấp thông tin về phương pháp chải răng.

+ 36,2% phụ huynh có gặp khó khăn khi dạy trẻ thực hành chải răng trước khi đi ngủ.

* *Thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh về phòng chống bệnh quanh răng:*

+ 29,1% trẻ 4 - 8 tuổi chưa từng được khám răng lần nào.

+ Nguồn thông tin mà trẻ nhận được về cách chải răng chủ yếu từ nhà trường (55,0%).

+ Phương pháp chải răng mà trẻ học được và ghi nhớ nhất là từ giáo viên (49,8%), gia đình (20,1%), bác sĩ nha khoa (19,9%).

+ Tổng thời gian cho mỗi lần chải răng của trẻ: < 1 phút: 14,2%; 1 - 2 phút: 35,8%; 3 - 5 phút: 43,6%. Điều này cho thấy đa số trẻ chải răng chưa đủ thời gian để có thể làm sạch toàn bộ hai hàm răng.

+ 5,5% trẻ chải răng ngày 3 lần.

+ Thói quen ăn vặt của trẻ thể chiếm tỷ lệ cao (67,5%).

Kiến nghị:

- Cần cung cấp thông tin về phương pháp chăm sóc răng miệng cho toàn dân, đặc biệt là giáo viên mẫu giáo và tiểu học.

- Đưa chương trình hướng dẫn thực hành chải răng vào chương trình học chính khóa cho học sinh mẫu giáo và tiểu học.

- Đưa việc khám định kỳ răng miệng cho trẻ 2 lần/năm thành quy định bắt buộc đối với các trường mẫu giáo và tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn Răng Hàm Mặt Trường Đại học Y Hà Nội. Bài giảng răng hàm mặt. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội. 2006.
2. Trần Văn Trường, Trịnh Đình Hải. Kết quả điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc Việt Nam. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội. 2001.
3. Lê Ngọc Tuyền, Nguyễn Quốc Trung, Trần Thị Lan Anh. Nghiên cứu đánh giá bệnh răng miệng của học sinh tiểu học tại Hà Nội. Tạp chí y học thực hành. 2004, 4, tr.5-7.
4. Centers for Disease Control and Prevention. Recommendations for using fluoride to prevent and control dental caries in the United States. MMWR. 2001, 50, pp.1-42.
5. Jackson, R. J, Newman, H. N, Smart, G. J, et al. The effects of a supervised tooth brushing programme on the caries increment of primary school children, initially aged 5 - 6 years. Caries Res. 2005, 39 (2), pp.108-115.
6. WHO. Oral disease prevention is better than cure. World Health Organization, Geneva. 1994.